CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN TRƯỜNG THÀNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	***2-4***
Báo cáo kiểm toán độc lập	***5-6***
Báo cáo tài chính văn phòng đã được kiểm toán	***7-40***
Bảng cân đối kế toán văn phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	*7-10*
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh văn phòng năm 2018	*11*
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ văn phòng năm 2018	*12-13*
Bản thuyết minh báo cáo tài chính văn phòng năm 2018	*14-40*

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính văn phòng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103026597 lần đầu ngày 05 tháng 09 năm 2008, đăng kí thay đổi lần 9 ngày 31/12/2019 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102899812 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty đã 09 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội và Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần do các thay đổi về người đại diện theo pháp luật, ngành nghề kinh doanh, vốn điều lệ, địa chỉ trụ sở chính và thông tin chi nhánh.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 09: 1.350.000.000.000 VND

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ	:	Thôn Nậm Cưởm, Xã Nậm Búng, Huyện Văn Chấn, Tỉnh Yên Bái
Điện thoại	:	0293 897 359
Fax	:	0293 897 359
Mã số thuế	:	0 1 0 2 8 9 9 8 1 2

Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng, sản xuất, vận hành công trình điện năng;
- Kinh doanh điện năng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, bưu chính- viễn thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình năng lượng điện gió, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình đô thị và khu công nghiệp, trang trí nội thất;
- Xây dựng lắp đặt các công trình, đường dây và trạm biến áp đến 110KV, trạm biến thế 35KV;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí (không bao gồm kinh doanh quán bar, vũ trường, phòng hát karaoke);
- Sản xuất và mua bán máy móc, vật tư thiết bị phục vụ ngành xây dựng;
- Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, khai thác đá;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Phát triển Trường Thành tại Ninh Thuận	Lô 17, dãy N2, đường 16/4, thành phố Phan Rang-Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận. Mã số chi nhánh: 0102899812-003

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính văn phòng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh văn phòng và lưu chuyển tiền tệ văn phòng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính văn phòng đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 40).

Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 05.03/2019/TTA/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 03 năm 2019. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành thông qua phương án phát hành thêm 28.630.000 cổ phần để chào bán cho các cổ đông hiện hữu và đồng thời phát hành thêm 9.670.000 cổ phần từ nguồn lợi nhuận còn lại của công ty để trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu.

Ban Giám đốc Công ty khẳng định ngoài sự kiện nêu trên không còn bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2018 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính văn phòng.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Ông Trần Huy Đức	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 02/04/2018
Ông Trần Huy Thiệu	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 02/04/2018
Ông Nguyễn Duy Viễn	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 02/04/2018
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27/12/2019
Ông Nguyễn Duy Hưng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27/12/2019
Ông Nguyễn Thanh Hà	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27/12/2019
Ông Vũ Xuân Hiếu	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27/12/2019
Ông Nguyễn Văn Lanh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27/12/2019

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Trần Huy Đức	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/8/2010
Ông Nguyễn Duy Hưng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05/9/2008
Ông Nguyễn Thanh Hà	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/11/2018

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	
Bà Cấn Thị Phương Hà	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 27/12/2019
Bà Lê Thị Huyền Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/12/2019
Bà Đào Thị Thanh Quyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/12/2019

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã kiểm toán Báo cáo tài chính văn phòng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Xác nhận của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính văn phòng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính văn phòng, kết quả hoạt động kinh doanh văn phòng và lưu chuyển tiền tệ văn phòng của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính văn phòng này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính văn phòng;
- Lập và trình bày BCTC văn phòng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày BCTC.
- Lập Báo cáo tài chính văn phòng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày BCTC văn phòng.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính văn phòng; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính văn phòng được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định có liên quan đến việc lập và trình bày BCTC.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Yên Bái, ngày 28 tháng 07 năm 2020
Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

Trần Huy Đức

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT
NHANTAMVIET AUDITING COMPANY
Kết nối - Phát triển

Số : 1401.01.08/2020/NVT2-BCTC
Ngày : 28 tháng 7 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính văn phòng năm 2018

Kính gửi : **Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính văn phòng kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành, được lập ngày 28 tháng 07 năm 2020 từ trang 07 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán văn phòng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh văn phòng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ văn phòng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính văn phòng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính văn phòng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính văn phòng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính văn phòng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính văn phòng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, yêu cầu lập kế hoạch và thực hiện để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính văn phòng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính văn phòng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính văn phòng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính văn phòng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính văn phòng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính văn phòng đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính văn phòng của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh văn phòng và tình hình lưu chuyển tiền tệ văn phòng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính văn phòng.

Báo cáo kiểm toán này phát hành thay thế Báo cáo kiểm toán số 1401.01.03/2020/NVT2-BCTC ngày 16 tháng 3 năm 2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành do bổ sung thông tin giao dịch Bên liên quan

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Nguyễn Thị Hạnh	**Vũ Thị Thiết**
GCNĐKHNKT số: 1690-2018-124-1	GCNĐKHNKT số: 3980-2017-124-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**697.015.834.871**	**407.201.491.308**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**14.168.707.542**	**16.559.610.893**
1. Tiền	111		14.168.707.542	16.559.610.893
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**1.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	-	1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**679.747.333.480**	**379.213.666.255**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	-	330.000.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	271.595.179.602	85.960.245.651
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.5	386.287.795.176	13.963.000.000
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	21.864.358.702	278.960.420.604
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**-**	**-**
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.099.793.849**	**10.428.214.160**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	49.451.171	18.000.000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.050.342.678	10.410.214.160
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán văn phòng (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.976.797.613.214**	**1.698.339.184.390**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**1.532.812.920.978**	**1.526.983.041.248**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1.532.665.194.078	1.526.835.314.348
Nguyên giá	*222*		*1.745.489.948.731*	*1.682.832.297.754*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(212.824.754.653)*	*(155.996.983.406)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	147.726.900	147.726.900
Nguyên giá	*228*		*147.726.900*	*147.726.900*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**429.085.913.442**	**171.023.612.855**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	429.085.913.442	171.023.612.855
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**14.790.000.000**	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.11	13.000.000.000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b	1.790.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**108.778.794**	**332.530.287**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	108.778.794	332.530.287
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.673.813.448.085**	**2.105.540.675.698**

Bảng cân đối kế toán văn phòng (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.486.006.002.622**	**1.010.999.284.039**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**167.682.364.277**	**29.040.415.195**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	9.200.669.000	11.036.612.962
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	-	361.587.764
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	6.489.416.188	15.216.068.321
4.	Phải trả người lao động	314		-	-
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	11.223.007.941	-
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	278.419.248	2.426.146.148
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	140.490.851.900	-
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1.318.323.638.345**	**981.958.868.844**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	1.318.323.638.345	981.958.868.844
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán văn phòng (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.187.807.445.463**	**1.094.541.391.659**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.18**	**1.187.807.445.463**	**1.094.541.391.659**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		967.000.000.000	967.000.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*967.000.000.000*	*967.000.000.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		220.807.445.463	127.541.391.659
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*127.541.391.659*	-
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*93.266.053.804*	*127.541.391.659*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.673.813.448.085**	**2.105.540.675.698**

Lập, ngày 28 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Khánh Huyền	Nguyễn Dũng Hoàng	Trần Huy Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VĂN PHÒNG

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	269.134.477.950	293.776.712.869
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		269.134.477.950	293.776.712.869
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	77.227.996.942	59.595.511.552
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		191.906.481.008	234.181.201.317
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	48.124.973	94.403.113
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	87.396.255.516	101.732.896.863
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		87.396.255.516	101.732.896.863
8.	**Chi phí bán hàng**	25		-	-
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.5	7.725.021.781	4.211.041.604
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		96.833.328.684	128.331.665.963
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.6	378.587.764	90.909.090
12.	**Chi phí khác**	32	VI.7	3.945.862.644	881.183.394
13.	**Lợi nhuận khác**	40		(3.567.274.880)	(790.274.304)
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		93.266.053.804	127.541.391.659
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	VI.8	-	-
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		93.266.053.804	127.541.391.659

Lập, ngày 28 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Khánh Huyền	Nguyễn Dũng Hoàng	Trần Huy Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VĂN PHÒNG

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***93.266.053.804***	***127.541.391.659***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		57.182.633.974	42.809.614.217
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(65.124.973)	431.062.191
- Chi phí lãi vay	06		87.396.255.516	101.732.896.863
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***237.779.818.321***	***272.514.964.930***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(119.511.412.649)	(300.513.398.337)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(11.071.910.759)	77.182.542.925
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		192.300.322	124.246.946
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(78.173.247.575)	(101.732.896.863)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***29.215.547.660***	***(52.424.540.399)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(494.738.897.385)	(257.609.833.809)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		18.700.000	100.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.790.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(13.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		48.124.973	94.403.113
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(508.462.072.412)***	***(257.415.430.696)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ văn phòng (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	376.428.200.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		606.599.112.401	62.105.763.506
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(129.743.491.000)	(119.042.125.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(23.491.599.477)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***476.855.621.401***	***296.000.239.029***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(2.390.903.351)**	**(13.839.732.066)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**16.559.610.893**	**30.399.342.959**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**14.168.707.542**	**16.559.610.893**

Lập, ngày 28 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Khánh Huyền	Nguyễn Dũng Hoàng	Trần Huy Đức

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG
Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, xây dựng, lắp đặt và thương mại

3. **Ngành nghề kinh doanh chính** :

- Xây dựng, sản xuất, vận hành công trình điện năng;
- Kinh doanh điện năng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, bưu chính- viễn thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình năng lượng điện gió, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình đô thị và khu công nghiệp, trang trí nội thất;
- Xây dựng lắp đặt các công trình, đường dây và trạm biến áp đến 110KV, trạm biến thế 35KV;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí (không bao gồm kinh doanh quán bar, vũ trường, phòng hát karaoke);
- Sản xuất và mua bán máy móc, vật tư thiết bị phục vụ ngành xây dựng;
- Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, khai thác đá;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh./.

4. **Cấu trúc doanh nghiệp**

Đơn vị trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Phát triển Trường Thành tại Ninh Thuận	Lô 17, dãy N2, đường 16/4, thành phố Phan Rang- Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận. Mã số chi nhánh: 0102899812-003

5. **Số lượng người lao động đến ngày 31 tháng 12 năm 2018:** 95 lao động

6. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Trong vòng 12 tháng

7. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính văn phòng:** Không có.

8. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:** Số liệu Báo cáo tài chính văn phòng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu Báo cáo tài chính văn phòng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT–BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT–BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính văn phòng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán và nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá

Công ty có phát sinh các giao dịch bằng các ngoại tệ: USD

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Riêng trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định trước khi Công ty đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (giai đoạn trước hoạt động), chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái). Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái này được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính với thời gian không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 cụ thể như sau:
Các khoản tiền gửi ngân hàng, ký quỹ ký cược, phải thu là tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam là 23.150 VND/USD.

Các khoản nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam là 23.240 VND/USD

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty liên kết

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào Công ty liên kết khác được trích lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh có đầy đủ chứng từ hợp lý hợp lệ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân quý và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào cuối năm khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại vật tư, hàng hóa, sản phẩm tồn kho theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu...

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

a) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định hữu hìnhnếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi Tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định hữu hìnhnhư sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	20 – 50
Máy móc và thiết bị	05 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 07
Tài sản cố định khác	20 – 25

b) Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí XDCBDD phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả lãi vay vốn hóa nếu có) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa TSCĐ đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

c)Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐVH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất thuộc tờ bản đồ số 105/2009/BĐĐC tại địa chỉ thôn Nậm Cườm, xã Nậm Búng, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất được cấp ngày 18 tháng 5 năm 2009.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sữa chữa lớn

Chi phí sữa chữa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí thực tế phát sinh phải được quyết toán với chi phí phải trả đã trích trước, chênh lệch sẽ được hoàn nhập hoặc hạch toán tiếp vào chi phí.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối

Ghi nhận kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không con nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng./.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng./.

c)Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn./.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16: "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Doanh nghiệp được hưởng ưu đãi về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong 6 năm đầu tiên do hoạt động trên địa bàn khó khăn, cụ thể:
- Miễn 100% thuế TNDN hai năm đầu tiên
- Giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo.

Năm 2018 Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trường Thành đang được miễn thuế TNDN.

18. Công cụ tài chính

i. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

ii. Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

*iii. **Công cụ vốn chủ sở hữu***

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	370.668.850	356.151.653
Tiền gửi ngân hàng	13.798.038.692	16.203.459.240
Cộng	**14.168.707.542**	**16.559.610.893**

2. Đầu tư tài chính

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn đã được thu hồi hết trong năm

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Trái phiếu kỳ hạn 7 năm	590.000.000	590.000.000	-	-
Trái phiếu kỳ hạn 10 năm	1.200.000.000	1.200.000.000	-	-
Cộng	**1.790.000.000**	**1.790.000.000**	**-**	**-**

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn các bên liên quan	-	***330.000.000***
Công ty TNHH xây dựng Trường Thành	-	330.000.000
Cộng	**-**	**330.000.000**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	***84.840.146.057***	***69.941.012.650***
Công ty TNHH Xây dựng Trường Thành	24.840.146.057	69.941.012.650
Công ty TNHH đầu tư xây lắp Trường Thành	60.000.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	***186.755.033.545***	***16.019.233.001***
GE Energy Power Conversion UK Ltd	114.232.170.068	-
Flovel Energy Private Limited	20.081.250.000	-
Công ty TNHH cơ khí Tín Phát	11.611.622.880	-
Viện công nghệ năng lượng	7.745.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Trường Thành	16.475.423.707	-
Các nhà cung cấp khác	16.609.566.890	16.019.233.001
Cộng	**271.595.179.602**	**85.960.245.651**

5. Phải thu nội bộ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu nội bộ ngắn hạn Chi nhánh Ninh Thuận	386.287.795.176	13.963.000.000
Cộng	**386.287.795.176**	**13.963.000.000**

6. Phải thu khác ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***7.986.223.397***	-	***111.795.516.268***	-
Thành viên Ban lãnh đạo_ phải thu tạm ứng	-	-	68.713.201.587	-
Ông Nguyễn Duy Hưng_VP	-	-	*13.201.587*	-
Bà Nguyễn Thị Ngọc_VP	-	-	*9.700.000.000*	-
Ông Trần Huy Đức_VP	-	-	*59.000.000.000*	-
Cổ đông_ phải thu tiền chi hộ	2.978.728.131	-	-	-
Ông Cao Đăng Mùi	*2.978.728.131*	-	-	-
Công ty TNHH xây dựng Trường Thành	2.957.495.266	-	23.032.314.681	-
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng khai thác khoáng sản Ninh Thuận	2.050.000.000	-	20.050.000.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***13.878.135.305***	-	***167.164.904.336***	-
Tạm ứng	850.000.000	-	250.000.000	-
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	3.953.869.841	-	-	-
Công ty Cổ phần đầu tư & tư vấn thiết kế xây dựng Việt Nam	-	-	160.000.000.000	-
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng hạ tầng cơ sở	6.784.805.288		5.746.305.288	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.289.460.176	-	1.168.599.048	-
Cộng	**21.864.358.702**	-	**278.960.420.604**	-

7. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	-	18.000.000
Chi phí bảo hiểm	49.451.171	
Cộng	**49.451.171**	**18.000.000**

b) Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết tăng giảm Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD	Số cuối năm
Công cụ dụng cụ	332.530.287	-	223.751.493	108.778.794
Cộng	**332.530.287**	-	**223.751.493**	**108.778.794**

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	1.173.411.002.326	401.525.633.432	9.265.136.226	310.375.814	98.320.149.956	1.682.832.297.754
Mua trong năm	64.027.691.292	-	10.653.080.000	-	1.631.647.429	76.312.418.721
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(354.862.727)	-	(13.267.180.017)	(13.622.042.744)
Giảm khác (do quyết toán)	-	-	-	-	(32.725.000)	(32.725.000)
Số cuối năm	**1.237.438.693.618**	**401.525.633.432**	**19.563.353.499**	**310.375.814**	**86.651.892.368**	**1.745.489.948.731**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	*377.293.905*	*2.928.116.408*	*310.375.814*	-	*3.615.786.127*
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	98.019.205.973	43.163.722.523	4.734.478.696	310.375.814	9.769.200.400	155.996.983.406
Khấu hao trong năm	35.826.229.217	16.810.415.313	1.079.913.749	-	3.466.075.695	57.182.633.974
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(354.862.727)	-	-	(354.862.727)
Số cuối năm	**133.845.435.190**	**59.974.137.836**	**5.459.529.718**	**310.375.814**	**13.235.276.095**	**212.824.754.653**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	1.075.391.796.353	358.361.910.909	4.530.657.530	-	88.550.949.556	1.526.835.314.348
Số cuối năm	**1.103.593.258.428**	**341.551.495.596**	**14.103.823.781**	**-**	**73.416.616.273**	**1.532.665.194.078**

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 1.728.182.240.354 VND và 1.521.689.708.217 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của tại ngân hàng thương mại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tỉnh Sơn La; Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tỉnh Lạng Sơn; Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh ngân hàng phát triển Yên Bái; Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái; Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam- Chi nhánh Thăng Long.

9. Tài sản cố định vô hình

Là giá trị Quyền sử dụng đất thuộc tờ bản đồ số 105/2009/BĐĐC tại địa chỉ thôn Nậm Cườm, xã Nậm Búng, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất được cấp ngày 18 tháng 5 năm 2009. Giá trị quyền sử dụng đất này đang được sử dụng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
Đường giao thông	-	570.461.818
Đường giao thông - Ngòi Hút 2	-	539.440.000
Đường giao thông Ngòi Hút 2A	-	284.534.545
Nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110kv Yên Bái - Nghĩa Lộ	-	94.912.134
Mỏ sắt	904.001.900	904.001.900
Nhà máy điện mặt trời hồ Bầu Ngứ (*)	6.668.335.372	412.500
Nhà máy điện mặt trời hồ Núi Một 1	727.404.727	132.000
Thủy điện Nậm Búng	50.000.000	50.000.000
Thuỷ điện Nậm Cang 1A	687.336.442	687.336.442
Thủy điện Nậm Tăng 3	500.909.091	
Thuỷ điện Pá Hu (*)	419.547.925.910	167.892.381.516
Cộng	**429.085.913.442**	**171.023.612.855**

(*)Toàn bộ giá trị Công trình Nhà máy điện mặt trời hồ Bầu Ngứ và Thủy điện Pá Hu được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay của tại ngân hàng thương mại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tỉnh Sơn La; Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tỉnh Lạng Sơn.

11. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

Là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Phong điện Phương Mai theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 18.06/2018/TTA/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 6 năm 2018. Theo đó Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành góp 200.000.000.000 VND (Hai trăm tỷ đồng chẵn) chiếm 50% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Phong điện Phương Mai. Mục đích góp vốn là để thực hiện đầu tư Dự án Phong điện Phương Mai 1 công suất 30MW với tổng mức đầu tư dự kiến 1.400.000.000.000 VND (Một nghìn bốn trăm tỷ đồng).

Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã góp được 13.000.000.000 VND (Mười ba tỷ đồng chẵn) trên tổng số vốn cam kết 200.000.000.000 VND (Hai trăm tỷ đồng chẵn) đạt 6,5% số vốn cam kết góp.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	**-**	***5.493.819.974***
Công ty TNHH Xây dựng Trường Thành	-	5.493.819.974
Phải trả các nhà cung cấp khác	***9.200.669.000***	***5.542.792.988***
Công ty Cổ phần Công nghiệp Đại Dương	5.004.984.720	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng nguồn điện *(tiền thân là Công ty TNHH MTV cơ khí và xây dựng nguồn điện)*	1.119.994.902	2.619.994.902
Các nhà cung cấp khác	3.075.689.378	2.922.798.086
Cộng	**9.200.669.000**	**11.036.612.962**

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần thuỷ điện Văn Chấn	-	361.587.764
Cộng	**-**	**361.587.764**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm			Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Hoàn thuế kiêm bù trừ ngân sách (*)	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	8.235.530.684	-	9.043.705.366	(6.638.367.290)	(6.861.385.205)	3.779.483.555	-
Thuế thu nhập cá nhân	682.581.437	-	100.593.518	(717.393.780)	-	65.781.175	-
Thuế tài nguyên	5.152.464.780	-	18.319.432.092	(16.492.014.214)	(5.485.212.352)	1.494.670.306	-
Các loại thuế khác	-	-	1.226.520.000	(1.226.520.000)	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.145.491.420	-	7.663.660.884	(7.659.671.152)	-	1.149.481.152	-
Cộng	**15.216.068.321**	**-**	**36.353.911.860**	**(32.733.966.436)**	**(12.346.597.557)**	**6.489.416.188**	**-**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính văn phòng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Các khoản Hoàn thuế kiêm bù trừ ngân sách trong năm theo các Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ Ngân sách của Cục thuế Tỉnh Yên Bái

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu
Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Năm 2018 Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trường Thành được hưởng ưu đãi thuế với các nội dung cụ thể như sau:
+ Dự án Ngòi Hút 2 và Dự án Ngòi Hút 2A được miễn Thuế TNDN
+ Hoạt động khác chịu thuế suất 20%.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	9.223.007.941	-
Chi phí phải trả công trình xây dựng	2.000.000.000	-
Cộng	**11.223.007.941**	-

16. Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	278.419.248	2.426.146.148
Cộng	**278.419.248**	**2.426.146.148**

17. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn thành viên Ban lãnh đạo	***147.726.900***	***147.726.900***	-	-
Thành viên Ban lãnh đạo	147.726.900	147.726.900	-	-
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	***140.343.125.000***	***140.343.125.000***	-	-
Vay hợp vốn Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tỉnh Sơn La và Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tỉnh Lạng Sơn - Dự án Ngòi hút 2A (1)	11.920.000.000	11.920.000.000	-	-
Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh ngân hàng phát triển Yên Bái (3)	85.200.000.000	85.200.000.000	-	-
Vay hợp vốn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Yên Bái và Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Chương Dương - hợp đồng tín dụng số 01/2014/2548422 ngày 7/5/2014 (4)	33.000.000.000	33.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái- hợp đồng tín dụng số 01/2015/2548422/HĐTD ngày 19/6/2015 (5)	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái -hợp đồng tín dụng số 01/2018/2548422/HĐTD ngày 6/8/2018 (6)	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-
Chi nhánh Thăng Long- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (7)	223.125.000	223.125.000	-	-
Cộng	**140.490.851.900**	**140.490.851.900**	-	-

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn như sau:

	Năm nay
Số đầu năm	-
Số tiền vay tăng trong năm	147.726.900
Số kết chuyển từ vay dài hạn	140.343.125.000
Số cuối năm	**140.490.851.900**

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng	*1.318.323.638.345*	*1.318.323.638.345*	*981.958.868.844*	*981.958.868.844*
Vay hợp vốn Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tỉnh Sơn La và Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tỉnh Lạng Sơn - Dự án Ngòi hút 2A (1)	159.511.951.020	159.511.951.020	176.931.951.020	176.931.951.020
Vay hợp vốn Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tỉnh Sơn La và Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tỉnh Lạng Sơn - Dự án Pá Hu (2)	253.770.855.167	253.770.855.167	55.533.701.006	55.533.701.006
Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh ngân hàng phát triển Yên Bái (3)	346.160.966.818	346.160.966.818	510.680.966.818	510.680.966.818
Vay hợp vốn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Yên Bái và Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Chương Dương - hợp đồng tín dụng số 01/2014/2548422 ngày 7/5/2014 (4)	90.165.634.000	90.165.634.000	163.622.250.000	163.622.250.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái- hợp đồng tín dụng số 01/2015/2548422/HĐTD ngày 19/6/2015 (5)	66.500.000.000	66.500.000.000	74.000.000.000	74.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái - hợp đồng tín dụng số 01/2018/2548422/HĐTD ngày 6/8/2018 (6)	402.214.231.340	402.214.231.340	-	-
Chi nhánh Thăng Long- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (7)	-	-	1.190.000.000	1.190.000.000
Cộng	**1.318.323.638.345**	**1.318.323.638.345**	**981.958.868.844**	**981.958.868.844**

(1) Là khoản Vay hợp vốn Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tỉnh Sơn La và Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tỉnh Lạng Sơn theo hợp đồng tín dụng số 99-2015/HĐTD/SL-LA/NH2A ngày 15/6/2015, hạn mức cho vay là 134.000.000.000 VND, mục đích đầu tư dự án thủy điện Ngòi Hút 2A, thời gian vay là 144 tháng

kể từ ngày giải ngân đầu tiên, tài sản đảm bảo là quyền đối với vốn góp của các cổ đông của công ty căn cứ hợp đồng thế chấp số 01-2015 ngày 20/6/2015, giá trị tạm tính của tài sản đảm bảo này là 409.735.000.000 VND, hợp đồng bổ sung thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 02-2016/HĐSDBS ngày 01/9/2016, giá trị tài sản hình thành tạm tính là 256.165.000.000 VND. Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01-2016HĐTD/SL-LA/NH2A ngày 01/9/2016, thay đổi hạn mức vay là 179.000.000.000 VND và phụ lục Kế hoạch trả nợ theo đó khoản vay được tất toán ngày 30/9/2027.

(2) Là khoản Vay hợp vốn Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tỉnh Sơn La và Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tỉnh Lạng Sơn theo hợp đồng tín dụng số 02-2017/HĐTD/SL-LA ngày 10/10/2017, hạn mức vay 607.000.000.000 VND, mục đích đầu tư dự án thủy điện Pá Hu, thời gian vay là 14 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, tài sản đảm bảo là toàn bộ giá trị công trình dự án.

(3) Là khoản vay Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh ngân hàng phát triển Yên Bái theo hợp đồng tín dụng đầu tư số 01/2011/HDDTDDDT-NHPT ngày 29/1/2011, mục đích đầu tư xây dựng và mua sắm thiết bị cho dự án "Đầu tư xây dựng thủy điện Ngòi Hút 2", tổng số tiền vay 622.868.000.0000 VND, hợp đồng sửa đổi hợp đồng tín dụng đầu tư số 02/2015/HDSDBS-NHPT ngày 06/08/2015, sửa đổi số tiền vay tối đa là 703.868.000.000 VND, thời hạn vay 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn trả nợ gốc là 114 tháng, lãi suất trong hạn 9,6%, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành sau đầu tư căn cứ hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2011/HĐTCTS-NHPT ngày 29/01/2011, hợp đồng sửa đổi bổ sung thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2016/HDTCTS-NHPT ngày 18/7/2016, giá trị tài sản thế chấp xác định là 1.385.102.645.120 VND. Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02/2016/HĐSĐBS-NHPT ngày 28/4/2016 sửa đổi bổ sung về mức trả nợ hàng năm theo đó khoản vay sẽ được tất toán vào Quý 2 năm 2023.

(4) Là khoản Vay hợp vốn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Yên Bái và Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Chương Dương theo hợp đồng tín dụng số 01/2014/2548422/HĐTD ngày 7/5/2014, hạn mức vay 172.696.000.000 VND, mục đích đầu tư dự án thủy điện Ngòi Hút 2, tổng mức đầu tư phê duyệt là 1.239.080.000.000 VND, thời gian vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành sau dự án. Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01/2015/2548422/HĐTD ngày 30 tháng 6 năm 2015 sửa đổi bổ sung kế hoạch trả phí, lãi và nợ gốc theo đó khoản vay này sẽ được tất toán vào ngày 31/5/2022.

(5) Là khoản vay Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Yên Bái theo hợp đồng tín dụng số 01/2015/2548422/HĐTD ngày 19/6/2015 nhằm mục đích bổ sung đầu tư dự án thủy điện Ngòi Hút 2, số tiền vay 77.000.000.000 VND, thời hạn vay 120 tháng, tài sản thế chấp là TSCĐ hình thành sau dự án. Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01/2016/2548422/HĐTD tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung kế hoạch trả nợ gốc và lãi, theo đó khoản vay này sẽ được tất toán vào ngày 19/6/2023.

(6) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Yên Bái theo hợp đồng tín dụng số 01/2018/2548422/HĐTD ngày 6/8/2018 nhằm mục đích đầu tư Dự án nhà máy điện mặt trời hồ Bầu Ngứ do bên vay làm chủ đầu tư, tổng vốn đầu tư được phê duyệt là 1.426.050.000.000 VNĐ, tổng số tiền gốc tối đa 914.000.000.000 VND nhưng không vượt quá 70% tổng mức đầu tư dự án, thời hạn vay là 132 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành sau dự án căn cứ hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2018/2548422 ngày 06/8/2018 và hợp đồng thế chấp động sản và quyền tài sản số 03/2018/2548422/HĐTC ngày 06/8/2018

(7)Là khoản vay Chi nhánh Thăng Long - Ngân hàng TMCP kỹ thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số LHA2015186/HĐTD ngày 30 tháng 3 năm 2015, tổng số tiền vay 3.570.000.000 VND, mục đích mua xe ô tô phục vụ sản xuất kinh doanh, thời han vay 48 tháng, tài sản đảm bảo là xe ô tô con nhãn hiệu LEXUS, số loại LX570, sản xuất năm 2014, biển kiểm soát 30A.606.22.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển sang vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Số cuối năm
Vay dài hạn ngân hàng					
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tỉnh Sơn La (1)	176.931.951.020	-	(5.500.000.000)	(11.920.000.000)	159.511.951.020
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tỉnh Sơn La và Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tỉnh Lạng Sơn (2)	55.533.701.006	198.237.154.161	-	-	253.770.855.167
Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh ngân hàng phát triển Yên Bái (3)	510.680.966.818	-	(79.320.000.000)	(85.200.000.000)	346.160.966.818
Vay hợp vốn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Yên Bái và Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Chương Dương - hợp đồng tín dụng số 01/2014/2548422 ngày 7/5/2014 (4)	163.622.250.000	-	(40.456.616.000)	(33.000.000.000)	90.165.634.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái- hợp đồng tín dụng số 01/2015/2548422/HĐTD ngày 19/6/2015 (5)	74.000.000.000	-	(3.500.000.000)	(4.000.000.000)	66.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái -hợp đồng tín dụng số 01/2018/2548422/HĐTD ngày 6/8/2018 (6)	-	408.214.231.340	-	(6.000.000.000)	402.214.231.340
Chi nhánh Thăng Long- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (7)	1.190.000.000	-	(966.875.000)	(223.125.000)	-
Cộng	**981.958.868.844**	**606.451.385.501**	**(129.743.491.000)**	**(140.343.125.000)**	**1.318.323.638.345**

18. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	590.571.800.000	23.491.599.477	614.063.399.477
Tăng vốn bằng tiền	376.428.200.000	-	376.428.200.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	127.541.391.659	127.541.391.659
Chia cổ tức	-	(23.491.599.477)	(23.491.599.477)
Số dư cuối năm trước	**967.000.000.000**	**127.541.391.659**	**1.094.541.391.659**
Số dư đầu năm nay	967.000.000.000	127.541.391.659	1.094.541.391.659
Lợi nhuận trong năm nay	-	93.266.053.804	93.266.053.804
Số dư cuối năm nay	**967.000.000.000**	**220.807.445.463**	**1.187.807.445.463**

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
Ông Trần Huy Đức	384.500.000.000	39,77%	384.500.000.000	39,77%
Ông Trần Huy Thiệu	80.000.000.000	8,27%	80.000.000.000	8,27%
Công ty TNHH Xây dựng Trường Thành	290.000.000.000	29,99%	290.000.000.000	29,99%
Bà Nguyễn Thị Ngọc	112.500.000.000	11,63%	112.500.000.000	11,63%
Ông Cao Đăng Mùi	70.000.000.000	7,24%	70.000.000.000	7,24%
Ông Nguyễn Duy Viễn	30.000.000.000	3,10%	30.000.000.000	3,10%
Cộng	**967.000.000.000**	**100,00%**	**967.000.000.000**	**100,00%**

c) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	96.700.000	96.700.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	96.700.000	96.700.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*96.700.000*	*96.700.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	96.700.000	96.700.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*96.700.000*	*96.700.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	100,71	92,71

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý	2.019.870.488	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VĂN PHÒNG

1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán điện	257.424.515.713	282.961.712.869
Doanh thu chuyển nhượng đường điện	11.709.962.237	10.515.000.000
Doanh thu cho thuê tài sản	-	300.000.000
Cộng	**269.134.477.950**	**293.776.712.869**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn điện	63.960.816.925	49.080.511.552
Giá vốn chuyển nhượng đường dây điện	13.267.180.017	10.515.000.000
Cộng	**77.227.996.942**	**59.595.511.552**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	48.124.973	94.403.113
Cộng	**48.124.973**	**94.403.113**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	87.396.255.516	101.732.896.863
Cộng	**87.396.255.516**	**101.732.896.863**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	2.608.599.008	1.402.820.319
Chi phí đồ dùng văn phòng	6.150.000	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	682.654.797	774.607.866
Thuế, phí và lệ phí	74.517.000	77.769.677
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	96.507.786
Các chi phí khác	4.353.100.976	1.859.335.956
Cộng	**7.725.021.781**	**4.211.041.604**

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý Tài sản cố định	17.000.000	90.909.090
Xử lý công nợ không phải thanh toán	361.587.764	-
Cộng	**378.587.764**	**90.909.090**

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Các khoản phạt vi phạm thuế	1.275.067.853	-
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	616.374.394
Chi phí khấu hao không được trừ	595.879.000	264.809.000
Chênh lệch do quyết toán	32.725.000	-
Xử lý công nợ	2.019.870.488	-
Chi phí khác	22.320.303	-
Cộng	**3.945.862.644**	**881.183.394**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm của Văn phòng Công ty được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	93.266.053.804	127.541.391.659
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	4.614.689.796	1.702.809.000
- Các khoản điều chỉnh tăng	4.614.689.796	1.702.809.000
Các khoản phạt vi phạm thuế	*1.279.768.108*	-
Phạt chậm nộp Bảo hiểm	*308.605*	-
Các khoản chi ủng hộ	*718.863.595*	*1.438.000.000*
Xử lý công nợ	*2.019.870.488*	
Chi phí khấu hao không được trừ	*595.879.000*	*264.809.000*
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập chịu thuế	97.880.743.600	129.244.200.659
Thu nhập miễn thuế	(97.880.743.600)	(129.244.200.659)
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay
Chi phí nhân công	7.081.723.624
Chi phí công cụ dụng cụ sản xuất	239.447.458
Chi phí khấu hao tài sản cố định	57.182.633.974
Chi phí dịch vụ mua ngoài	300.508.000
Chi phí khác	7.477.404.650
Cộng	**72.281.717.706**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

A, Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt (*Bà Nguyễn Thị Ngọc là vợ Ông Trần Huy Đức- chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành*).

Thu nhập thành viên Ban Lãnh đạo

	Năm nay
Ban Lãnh đạo	
Tiền lương, thưởng, phụ cấp	1.104.076.924

Các nghiệp vụ phát sinh chính trong năm giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay
Tạm ứng	29.423.432.507
Ông Trần Huy Đức	*29.423.432.507*
Bà Nguyễn Thị Ngọc	*865.000.000*
Hoàn ứng	98.136.634.094
Ông Trần Huy Đức	*87.558.432.507*
Bà Nguyễn Thị Ngọc	*10.565.000.000*
Ông Nguyễn Duy Hưng	*13.201.587*
Phải trả tiền cho vay	147.726.900
Ông Trần Huy Đức	*147.726.900*

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ của các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại thuyết minh số V.5; V.17.

Giao dịch với bên liên quan khác:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Xây dựng Trường Thành	+ Giám đốc công ty TNHH Xây dựng Trường Thành là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành + Giám đốc công ty TNHH Xây dựng Trường Thành là cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành + Giám đốc công ty TNHH Xây dựng Trường Thành là em trai của chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành + Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành là Chủ tịch HĐTV Công ty TNHH Xây dựng Trường Thành + Công ty TNHH Xây dựng Trường Thành là cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành
Công ty TNHH đầu tư xây lắp Trường Thành	+ Giám đốc công ty TNHH Đầu tư xây lắp Trường Thành là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành + Giám đốc công ty TNHH Đầu tư xây lắp Trường Thành là cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành + Giám đốc công ty TNHH Đầu tư xây lắp Trường Thành là em trai của chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng khai thác khoáng sản Ninh Thuận	+ Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng khai thác khoáng sản Ninh Thuận là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành
Công ty Cổ phần Phong điện Phương Mai	+ Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Phong điện Phương Mai + Công ty Cổ phần Phong điện Phương Mai là công ty liên kết của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành
Ông Cao Đăng Mùi	Cổ đông lớn

Các nghiệp vụ phát sinh chính trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay
Công ty TNHH Xây dựng Trường Thành	
Phải thu tiền chi hộ	1.640.495.266
Thu hồi tiền chi hộ	21.715.314.681
Phải trả khối lượng công việc hoàn thành	293.726.495.699
Thanh toán khối lượng công việc hoàn thành và Tạm ứng thực hiện công việc theo Hợp đồng xây dựng	250.441.581.284
Công ty TNHH đầu tư xây lắp Trường Thành	
Tạm ứng thực hiện công việc theo Hợp đồng xây dựng	60.000.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng khai thác khoáng sản Ninh Thuận	
Thu hồi tiền đầu tư Hợp tác kinh doanh	18.000.000.000
Công ty Cổ phần Phong điện Phương Mai	
Góp vốn Đầu tư công ty liên doanh, liên kết	13.000.000.000
Ông Cao Đăng Mùi	
Phải thu tiền chi hộ	9.978.728.131
Thu hồi tiền chi hộ	7.000.000.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh V.3; V4; V6; V.12.

2. Chi phí lãi vay vốn hóa

Trong năm công ty phát sinh các chi phí lãi vay đã vốn hóa như sau:

	Năm nay
Vốn hóa chi phí lãi vay cho các khoản vay riêng biệt	19.738.620.360

3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau.

Khu vực địa lý

Công ty có các khu vực kinh doanh chính sau:
- Khu vực Yên Bái
- Khu vực Ninh Thuận

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau:
- Kinh doanh điện, chuyển nhượng đường dây điện
- Linh vực khác: Bán hàng hóa và cung ứng dịch vụ

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí khách hàng của Doanh nghiệp được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

4. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

A, Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.
Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

B, Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền. (trình bày chính sách quản lý rủi ro thanh khoản)

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	140.490.851.900	964.932.455.985	353.391.182.360	1.458.814.490.245
Phải trả người bán	9.200.669.000			9.200.669.000
Các khoản phải trả khác	11.501.427.189			11.501.427.189
Cộng	**161.192.948.089**	**964.932.455.985**	**353.391.182.360**	**1.479.516.586.434**
Số đầu năm				
Vay và nợ	-	889.421.917.824	92.536.951.020	981.958.868.844
Phải trả người bán	11.036.612.962			11.036.612.962
Các khoản phải trả khác	2.426.146.148			2.426.146.148
Cộng	**13.462.759.110**	**889.421.917.824**	**92.536.951.020**	**995.421.627.954**

Ban Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.168.707.542	16.559.610.893	14.168.707.542	16.559.610.893
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.790.000.000	1.000.000.000	1.790.000.000	1.000.000.000
Phải thu khách hàng	-	330.000.000	-	330.000.000
Các khoản phải thu khác	408.152.153.878	292.923.420.604	408.152.153.878	292.923.420.604
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	13.000.000.000	-	13.000.000.000	-
Cộng	**437.110.861.420**	**310.813.031.497**	**437.110.861.420**	**310.813.031.497**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	1.458.814.490.245	981.958.868.844	1.458.814.490.245	981.958.868.844
Phải trả người bán	9.200.669.000	11.036.612.962	9.200.669.000	11.036.612.962
Các khoản phải trả khác	11.501.427.189	2.426.146.148	11.501.427.189	2.426.146.148
Cộng	**1.479.516.586.434**	**995.421.627.954**	**1.479.516.586.434**	**995.421.627.954**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.
- Giá trị hợp lý của các khoản cho vay, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác dài hạn, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và không có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không có giá giao dịch của 3 công ty chứng khoán công bố. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh đầu năm được lấy theo Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Định giá và Tư vấn tài chính Việt Nam.

Lập ngày 28 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Khánh Huyền	Nguyễn Dũng Hoàng	Trần Huy Đức